

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 781/2025/DS-PT
Ngày: 15/12/2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng vận
chuyển hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiên Phương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Ông Trần Tấn Quốc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 608/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6752025/QĐ-PT ngày 30/10/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 416/2025/QĐ-PT ngày 09/12/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Long An (Nay là ấp Đ, xã C, tỉnh Tây Ninh).

Tạm trú: 63D, Quốc lộ E, khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (nay là 63D, Quốc lộ E, khu A, xã C, tỉnh Tây Ninh).

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1973. Cư trú tại: F, Quốc lộ E, khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (Nay là 63D, Quốc lộ E, khu A, xã C, tỉnh Tây Ninh) (Văn bản ủy quyền ngày 31-7-2023) (Có mặt)

- Bị đơn: Công ty TNHH B.

Địa chỉ trụ sở chính: Đường D, Khu công nghiệp T, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (Nay là Đường D, Khu công nghiệp T, phường T, tỉnh Tây Ninh)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T2 - Chức vụ: Giám đốc. (Có mặt)

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đỗ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 06-10-2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Đỗ Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn T1 trình bày:

Do nhu cầu mỗi bên, trước đây ông Đỗ Văn T có vận chuyển đá 1x2 và mi sàng cho Công ty TNHH B nhiều lần nhưng hai bên không có làm hợp đồng vận chuyển. Đến ngày 10-02-2019, Công ty TNHH B có ký Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: 10022020/HĐVC với ông T. Theo đó, giá cước vận chuyển của đá 1x2 và mi sàng là 63.000 đồng/m³, không bao gồm thuế VAT.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng vận chuyển hàng hóa từ ngày 08-4-2020 đến ngày 13-12-2021 ông T đã vận chuyển đá 1x2 và mi sàng có tổng khối lượng là 56.763,63 m³ với tổng số tiền theo hợp đồng là 56.763,63 m³ x 63.000 đồng = 3.576.108.690 đồng. Cụ thể:

- Từ ngày 08-4-2020 đến 29-4-2020 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 và mi sàng là 6050 m³. Thành tiền: 381.150.000 đồng.

- Từ ngày 07-5-2020 đến ngày 29-5-2020 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 và mi sàng là 5930 m³. Thành tiền: 373.590.000 đồng.

- Từ ngày 08-6-2020 đến ngày 30-6-2020 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 và mi sàng là 4437,5 m³. Thành tiền: 279.562.500 đồng.

- Từ ngày 09-7-2020 đến ngày 24-7-2020 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 là 2387,5 m³. Thành tiền: 150.412.500 đồng.

- Từ ngày 02-8-2020 đến ngày 30-8-2020 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 và mi sàng là 4762,5 m³. Thành tiền: 300.037.500 đồng.

- Từ ngày 05-9-2020 đến ngày 26-9-2020 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 và mi sàng là 4537,5 m³. Thành tiền: 285.862.500 đồng.

- Từ ngày 29-9-2020 đến ngày 30-10-2020 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 là 3150 m³. Thành tiền: 198.450.000 đồng.

- Từ ngày 08-11-2020 đến ngày 20-11-2020 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 là 2362,5 m³. Thành tiền: 148.837.500 đồng.

- Từ ngày 05-12-2020 đến ngày 31-12-2020 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 và mi sàng là 3175 m³. Thành tiền: 200.025.000 đồng.

- Từ ngày 10-01-2021 đến ngày 22-01-2021 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 và mi sàng là 2362,5 m³. Thành tiền: 148.837.500 đồng.

- Từ ngày 25-02-2021 đến ngày 29-4-2021 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 và mi sàng là 7394,63 m³. Thành tiền: 465.861.690 đồng.

- Từ ngày 05-5-2021 đến ngày 01-6-2021 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 và mi sàng là 3862,5 m³. Thành tiền: 243.337.500 đồng.

- Từ ngày 09-10-2021 đến ngày 13-12-2021 ông T đã vận chuyển tổng khối lượng đá 1x2 và mi sàng là 6351,5 m³. Thành tiền: 400.144.500 đồng.

Vì vậy, ông T đã vận chuyển tổng khối lượng 56.763,63 m³ với số tiền là 3.576.108.690 đồng. Công ty TNHH B đã xác nhận chi tiết việc vận chuyển này theo Bảng nhập đá xà lan chú T nhận Phan T3 được Công ty TNHH B đóng dấu xác nhận ở phía trên (do ông Lê Chí H và ông Võ Văn N là nhân viên của Công ty TNHH B ký xác nhận giao đã nhận đủ hàng của hai bên) mà ông T đã cung cấp cho Tòa án, nhưng đoạn cuối của tổng Bảng nhập này ghi nhầm là T5/2021, tức là tháng 5/2021, chứ thực tế lẽ ra đúng là T12/2021, tức là tháng 12/2021 nhưng do tin tưởng nhau mà hai bên không có làm bảng đối chiếu công nợ. Sau đó, Công ty TNHH B đã thanh toán được số tiền 3.344.108.690 đồng bằng hình thức tiền mặt, chuyển khoản nhiều lần nhưng cụ thể việc Công ty TNHH B trả tiền cho ông T thì ông T không nhớ rõ để cung cấp cho Tòa án và ông T với Công ty TNHH B có đối chiếu bằng lời nói với nhau là Công ty TNHH B còn nợ lại ông T số tiền vận chuyển tính đến ngày 13-12-2021 là 232.000.000 đồng. Sau đó, dù nhiều lần đôn đốc và nhắc nhở nhưng đến nay Công ty TNHH B vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Nay ông T yêu cầu Công ty TNHH B phải thanh toán số tiền còn nợ là 232.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi trong thời gian chậm thanh toán. Ngoài ra, ông T không yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH B là ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Trong quá trình hoạt động và vận hành, Công ty TNHH B. Bộ phận vật tư đã liên hệ với đơn vị vận chuyển là ông T. Cả hai bên đã thống nhất giá cả và điều khoản theo Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: 1022020/HĐVC ngày 10/02/2019.

Tại Điều 2.1 của Hợp đồng quy định giá cước vận chuyển là 63.000 đồng không bao gồm hóa đơn VAT.

Tại Điều 2.5 của Hợp đồng quy định hai bên chốt khối lượng hàng tuần, bên bộ phận vật tư phải thanh toán cho bên ông T vào ngày thứ 2 tuần kế tiếp.

Bộ phận vật tư của Công ty TNHH B đã thanh toán theo đúng hợp đồng cho bên ông T. Vì nếu không thanh toán theo đúng hợp đồng, bên đơn vị vận chuyển là ông T đã không cho bốc xếp hàng hóa. Vì vậy, Công ty TNHH B không đồng ý thanh toán số tiền 232.000.000 đồng mà ông T đã yêu cầu. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh đã xử (tóm tắt):

Căn cứ vào các điều 26, 91, 93, 95, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 530, 533, 536 của Bộ luật Dân sự và các điều 12, 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T “Tranh chấp về hợp đồng vận chuyển hàng hóa” đối với Công ty TNHH B về việc yêu cầu thanh toán số tiền vận chuyển hàng hóa 232.000.000 (*Hai trăm ba mươi hai triệu*) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định. Quyền yêu cầu thi hành án theo luật định.

Ngày 02/07/2025, nguyên đơn ông Đỗ Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên Tòa phúc thẩm,

Ông Huỳnh Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Trên cơ sở đã xác định Công ty TNHH B có ký và thực hiện Hợp đồng vận chuyển hàng hóa với ông Đỗ Văn T tổng khối lượng đá 56.763,63 x 63.000 đồng = 3.576.108.690 đồng. Ông T chỉ thừa nhận Công ty TNHH B chỉ mới thanh toán 3.344.108.696 đồng, còn nợ 232.000.000 đồng. Tại phiên tòa dân sự sơ thẩm, Công ty TNHH B thừa nhận khối lượng đá đã giao, tổng số tiền phải thanh toán nhưng Công ty TNHH B cho rằng đã thanh toán đủ lại không được phía ông T thừa nhận là không có cơ sở để chấp nhận. Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của

ông Đỗ Văn T, không buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ 232.000.000 đồng là không có căn cứ pháp luật. Từ những phân tích nêu trên, ông T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Văn T.

Ông Nguyễn Văn T2 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH B trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T là không có căn cứ để chấp nhận và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: nguyên đơn ông Đỗ Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ theo Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung của bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T yêu cầu Công ty TNHH B thanh toán tiền vận chuyển hàng hóa và Công ty B có trụ sở tại Đường D, Khu công nghiệp T, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (Nay là Đường D, Khu công nghiệp T, phường T, tỉnh Tây Ninh) nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan

hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa” và thụ lý giải quyết là đúng với quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: các giao dịch đang có tranh chấp được xác lập vào ngày 10/02/2019 và đang thực hiện đến năm 2025. Do đó, cần căn cứ pháp luật về dân sự đang có hiệu lực trong quá trình xác lập giao dịch để giải quyết tranh chấp, cụ thể: áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Về nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[5] Theo Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: 10022020/HĐVC ký ngày 10/02/2019, từ ngày 08-4-2020 đến ngày 13-12-2021, ông T xác định đã vận chuyển đá 1x2 và mi sàng với tổng khối lượng là 56.763,63m³, với số tiền là 3.576.108.690 đồng. Công ty TNHH B đã thanh toán cho ông T được số tiền là 3.344.108.690 đồng bằng phương thức là tiền mặt, chuyển khoản nhiều lần. Ông T cho rằng Công ty TNHH B còn nợ lại ông T số tiền 232.000.000 đồng nên ông T khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH B trả số tiền 232.000.000 đồng nhưng phía Công ty TNHH B cho rằng đã thanh toán xong nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

[6] Các bên đều thừa nhận có ký Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: 10022020/HĐVC ký ngày 10/02/2019 như bản photo hợp đồng trong hồ sơ do ông T nộp. Theo đó, quy định tại mục 2.5 Điều 2 của Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: 10022020/HĐVC mà ông T cung cấp có quy định về hình thức thanh toán: *“Hai bên sẽ tổng kết khối lượng hàng tuần. Bên A (tức bên Công ty TNHH B) sẽ thanh toán cho Bên B (tức bên ông T) vào ngày thứ 2 tuần kế tiếp, không bao gồm thuế VAT, phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt”*. Ông T cho rằng Công ty TNHH B còn nợ lại ông T số tiền 232.000.000 đồng nhưng ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh Công ty TNHH B còn nợ số tiền nêu trên và Công ty B cũng không thừa nhận. Đồng thời, ông T cũng không xác định được cụ thể việc Công ty TNHH B đã trả tiền mặt cho ông T như thế nào, trả vào thời gian nào và không cung cấp các tài liệu và chứng cứ về việc Công ty TNHH B đã thanh toán tiền bằng hình thức chuyển khoản để có cơ sở đối chiếu số tiền đã thanh toán và số tiền còn lại phải thanh toán để chứng minh yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là hoàn toàn có cơ sở và đúng với quy định của pháp luật.

[7] Từ những phân tích tại các đoạn [5], [6], ông T kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử không

có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông T không được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu và tuyên ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm do ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn là đúng với quy định của pháp luật.

[9] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nguyên đơn thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên miễn án phí phúc thẩm cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

Căn cứ vào các điều 26, 91, 93, 95, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 530, 533, 536 của Bộ luật Dân sự và các điều 12, 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T “Tranh chấp về hợp đồng vận chuyển hàng hóa” đối với Công ty TNHH B về việc yêu cầu thanh toán số tiền vận chuyển hàng hóa 232.000.000 (*Hai trăm ba mươi hai triệu*) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1 Ông Đỗ Văn T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và tiền án phí.

2.2 Công ty TNHH B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm - TANDTC tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 10 –Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Tiên Phương